

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên lưu vực sông Sê San mùa cạn năm 2026****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Sê San và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Sê San mùa cạn năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5, 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước: trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai và Quảng Ngãi trên lưu vực sông Sê San trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Sê San.

3. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam và Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng, thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn chỉ đạo việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Sê San trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên nước, đề xuất cơ quan có thẩm quyền có giải pháp về hoạt động liên quan đến bảo vệ, điều hòa, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai và Quảng Ngãi chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Chánh Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, VHTT&DL;
- UBND các tỉnh: Gia Lai, Quảng Ngãi;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, VHTT&DL các tỉnh: Gia Lai, Quảng Ngãi;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam, NSMO;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG SÊ SAN MÙA CẠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-NNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông (LVS) Sê San mùa cạn năm 2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 của Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; Nghị định 23/2026/NĐ-CP; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹ và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050²; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên LVS Sê San cung cấp.

Phạm vi xây dựng KBNN trên toàn bộ lưu vực sông Sê San thuộc lãnh thổ Việt Nam, được phân chia thành 06 (sáu) tiểu vùng³, gồm: Thượng Đăk Bla, Hạ Đăk Bla, Thượng Sê San, Trung Sê San, Hạ Sê San, Sa Thầy (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo KBNN*).

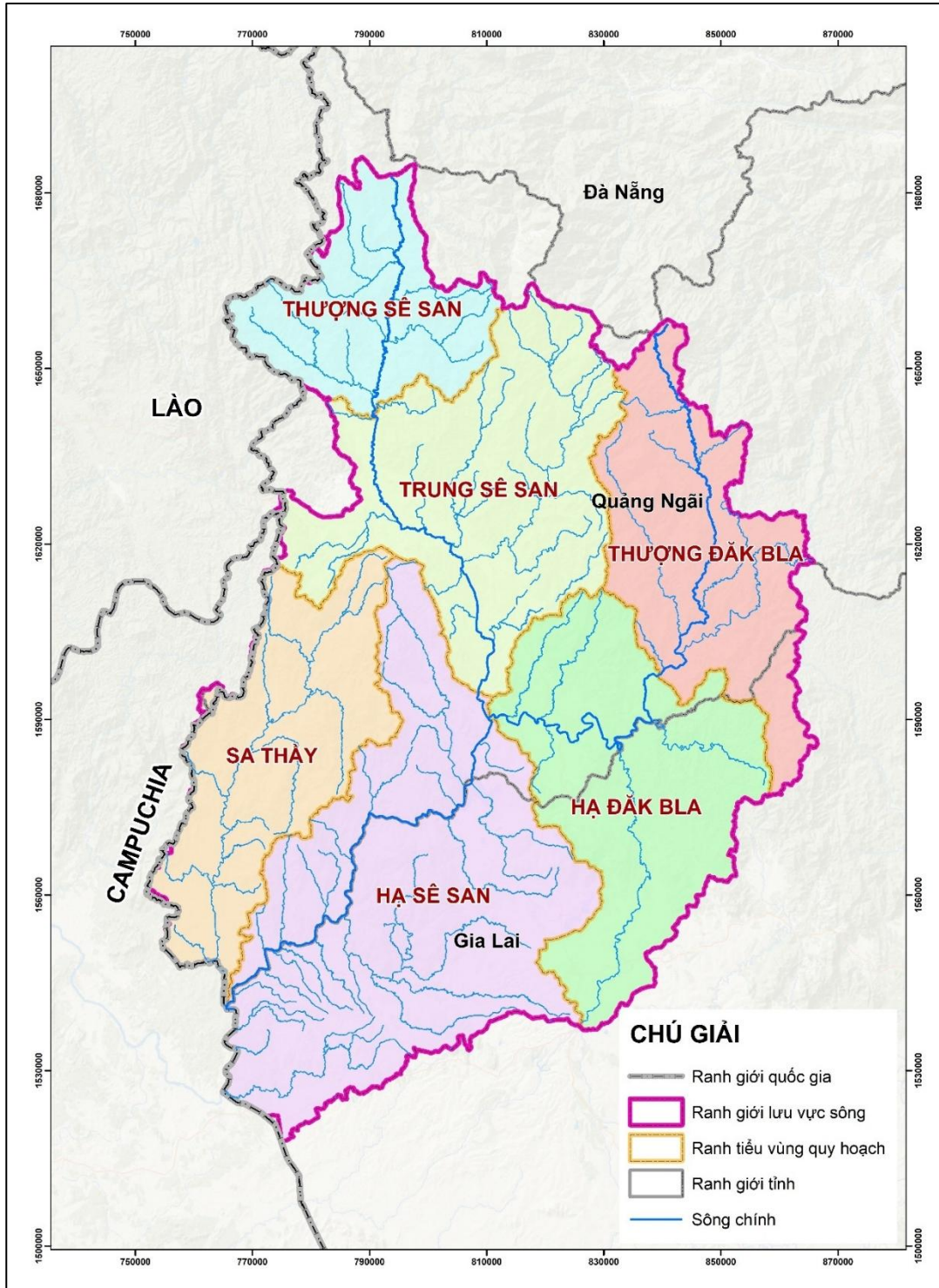
Kỳ công bố KBNN được tính toán, đánh giá trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01 đến hết tháng 6 năm 2026).

Nội dung KBNN thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ

² Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 27/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ

³ Theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng KBNN trên LVS Sê San

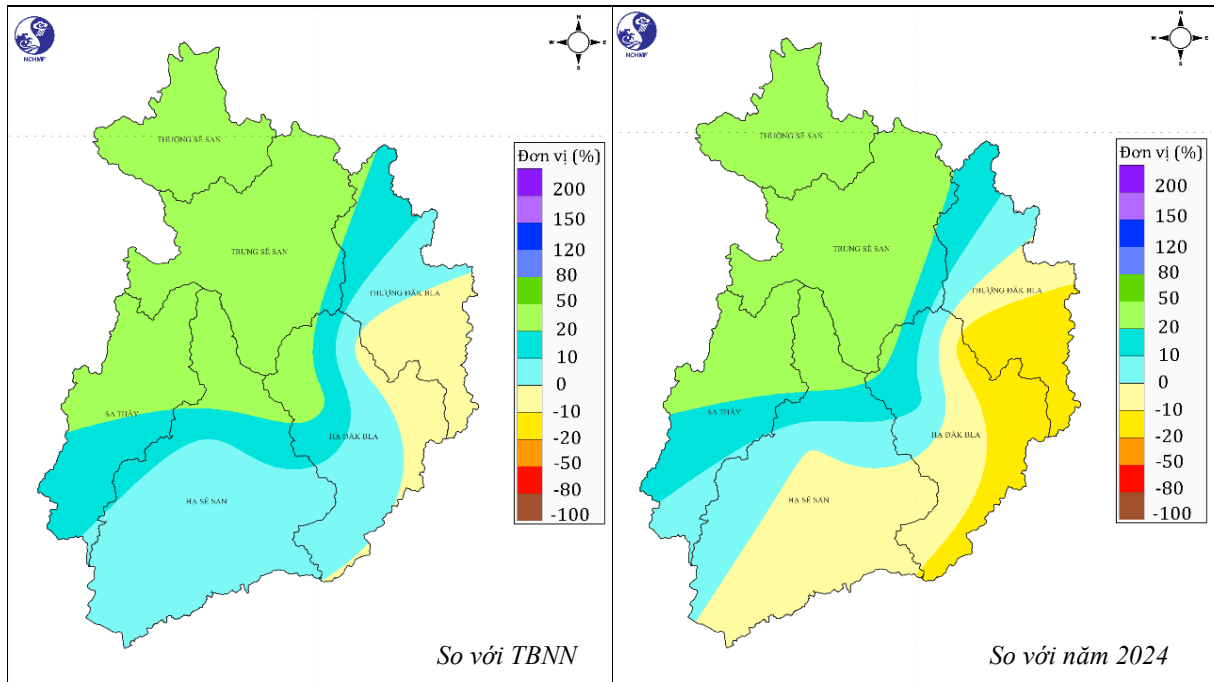
I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt

Tổng lượng mưa (TLM) từ tháng 7-12/2025 trên lưu vực sông Sê San phổ biến cao hơn 25-45% so với trung bình nhiều năm (TBNN⁴) và cao hơn 42-47%

⁴ TBNN tính từ năm 1991 đến năm 2020

so với cùng thời kỳ năm 2024. Riêng khu vực hạ lưu sông Sê San và thượng lưu sông Đăk Bla ở mức xấp xỉ so với TBNN và thời kỳ năm 2024.



Hình 2. TLM giai đoạn tháng 7 - 12/2025 so với TBNN và năm 2024

Tổng lượng dòng chảy trên các sông trên LVS Sê San từ tháng 7-12/2025, phổ biến cao hơn trung bình thời kỳ (TBTk⁵), cụ thể: trên sông Pô Kô (hồ PleiKrông) và trên sông Sê San (hồ Ialy, hồ Sê San 4) cao hơn từ 40-59%, riêng tháng 11 cao hơn từ 82-117%; trên sông Đăk Bla (trạm Kon Tum, trạm Kon Plông) thấp hơn từ 31-57%, riêng tháng 11 tại trạm Kon Plông cao hơn khoảng 78%.

Tổng lượng dòng chảy trên các sông từ tháng 7-12/2025, phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2024, cụ thể: trên sông Pô Kô (hồ PleiKrông) và trên sông Sê San (hồ Ialy, hồ Sê San 4) cao hơn từ 67-77%; trên sông Đăk Bla (tại trạm Kon Plông) cao hơn khoảng 177% (riêng tháng 11 cao hơn 6,6 lần), tại trạm Kon Tum cao hơn khoảng 11%.

2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

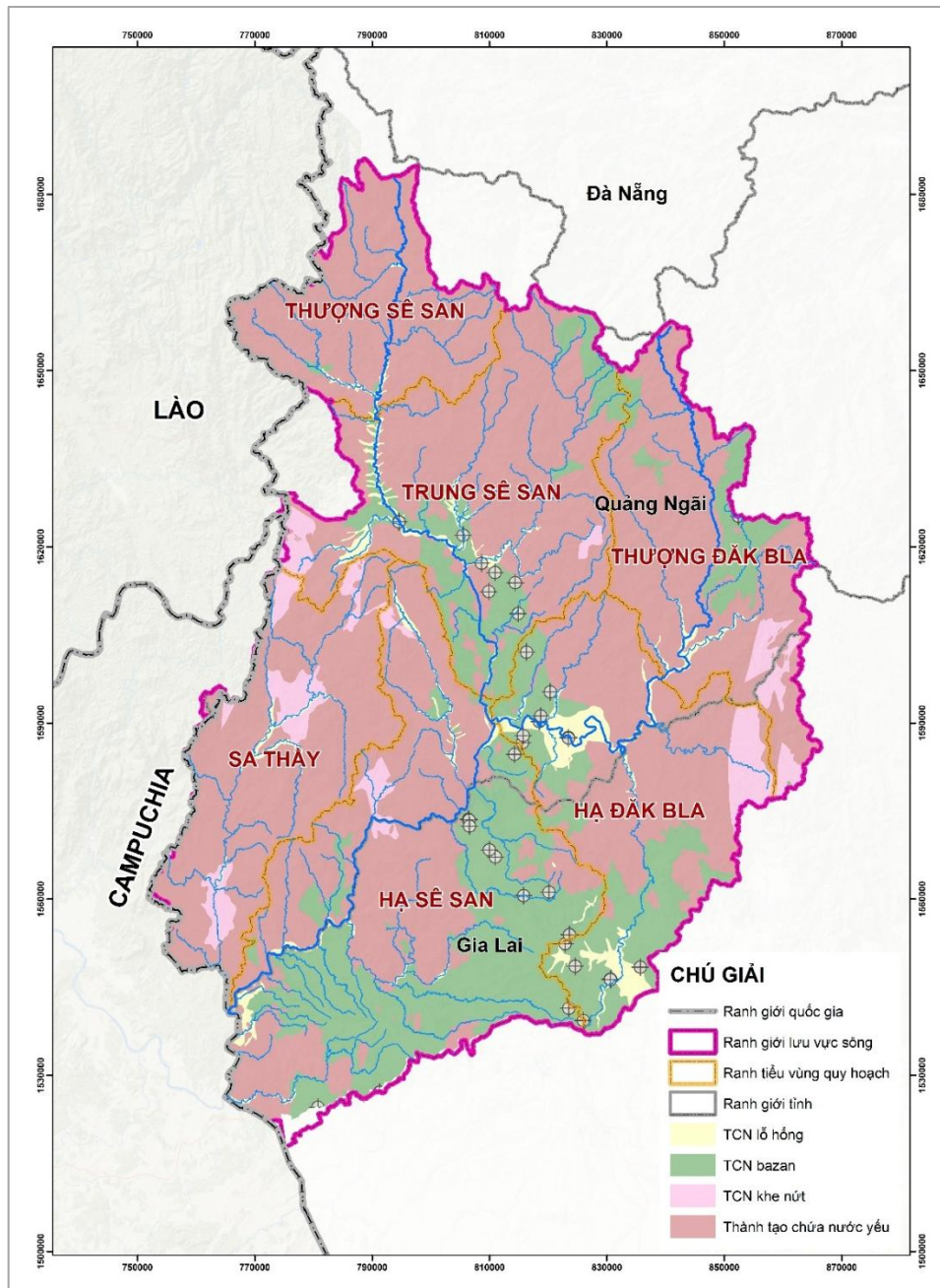
Trên LVS Sê San, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng trong trầm tích đệ tứ phân bố theo các dải hẹp dọc các thung lũng sông, suối; các TCN bazan lỗ hổng phân bố trên các cao nguyên, thuộc các tiểu vùng Hạ Sê San và Hạ Đăk Bla; các TCN khe nứt trong trầm tích lục nguyên hoặc đá biến chất phân bố ở các tiểu vùng còn lại⁶.

⁵ TBTk tính từ năm 2015 đến năm 2024

⁶ Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất.

- Đối với các TCN lỗ hồng trong trầm tích đệ tứ (q): theo số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc nước dưới đất trên toàn vùng⁷, mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố trong khoảng từ 0,4m đến 8,1m (tùy vị trí quan trắc), cao hơn không đáng kể so với cùng kỳ năm 2024.

- Đối với các TCN bazan lỗ hồng phân bố trên các cao nguyên: mực nước trung bình tháng 12/2025 phân bố trong khoảng từ 1,3-18,2m (tùy vị trí quan trắc), cao hơn không đáng kể so với cùng kỳ năm 2024.



Hình 3. Sơ đồ phân bố TCN và công trình quan trắc NDĐ trên LVS Sê San

3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa

⁷ 37 công trình quan trắc nước dưới đất trên LVS Sê San thuộc mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia.

3.1. Đối với các hồ chứa thủy lợi

Trên LVS Sê San có khoảng 135 hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ khoảng 125 triệu m³. Trong đó, có 23 hồ có dung tích từ 1 triệu m³ trở lên (tổng dung tích toàn bộ khoảng 91 triệu m³) tập trung chủ yếu trên các tiểu vùng Hạ Sê San, Trung Sê San và Hạ Đắk Bla.

Theo số liệu vận hành từ năm 2015 đến nay, nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi có dung tích trên 1 triệu m³ cơ bản đảm bảo nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng, như: hồ Đắk Yên, Đắk Kan, mực nước hồ đều nằm trong và trên vùng “an toàn cấp nước” theo biểu đồ điều phối, một số hồ chứa lớn như Đắk Uy, Biển Hồ B có một số năm mực nước hồ trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến nửa đầu tháng 5 nằm trong vùng hạn chế cấp nước, phải sử dụng một phần dung tích chết để cấp nước tưới.

Tính đến ngày 01/01/2026, dung tích trữ của các hồ chứa trên 1 triệu m³ hầu hết ở mức trên 96% so với dung tích toàn bộ (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

3.2. Đối với các hồ chứa thủy điện

Trên LVS Sê San có khoảng 51 hồ chứa thủy điện với tổng dung tích toàn bộ khoảng 3.594 triệu m³, tổng công suất khoảng 2.555 MW, trong đó 04 hồ chứa thủy điện lớn trên lưu vực, gồm: Ialy, PleiKrông, Sê San 4 và Thượng Kon Tum.

Hồ Thượng Kon Tum là công trình chuyển nước từ lưu vực sông Sê San sang lưu vực sông Trà Khúc, 03 hồ chứa Ialy, PleiKrông, Sê San 4 ngoài vai trò cấp nước cho hạ du còn có nhiệm vụ phối hợp vận hành để đảm bảo duy trì lưu lượng nước ở hạ du hồ Sê San 4A không nhỏ hơn 195 m³/s⁸.

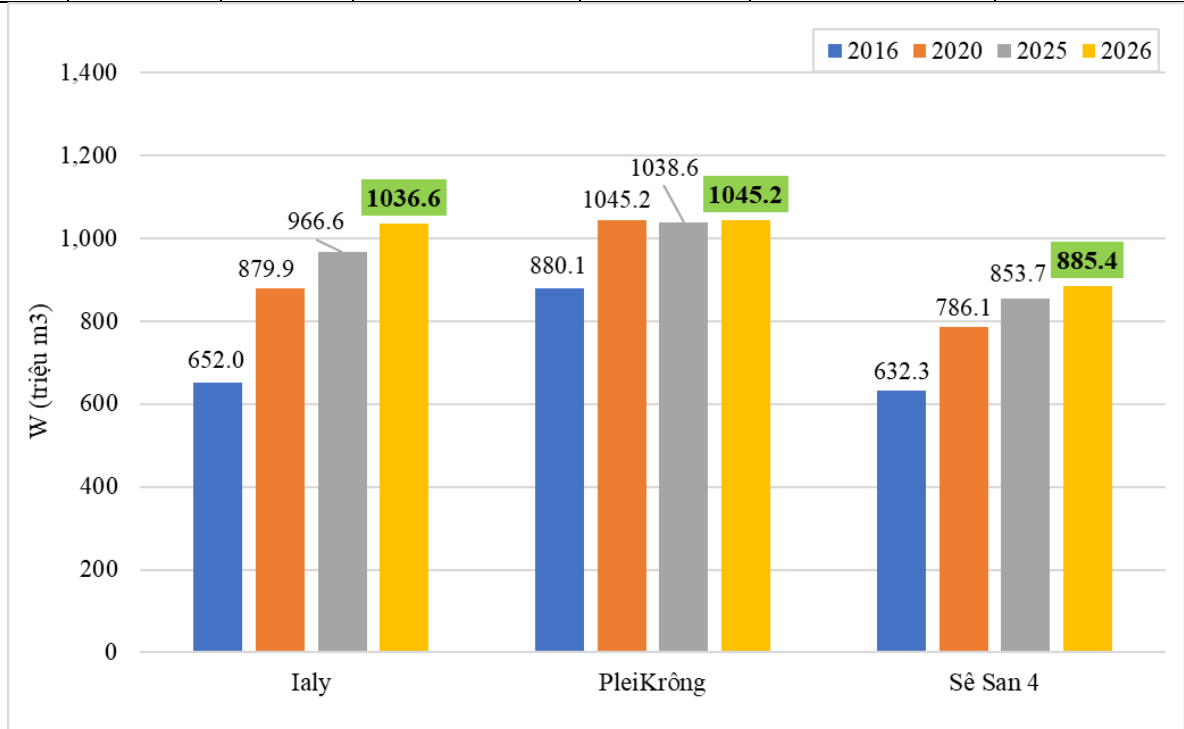
Tính đến ngày 01/01/2026, tổng lượng nước tích trữ được trong 03 hồ chứa Ialy, PleiKrông, Sê San 4 khoảng 2,97 tỷ m³, đạt trên 99% so với dung tích toàn bộ (2,98 tỷ m³) cao hơn TBTK khoảng 8,2% và cao hơn 3,8% so với năm 2025 (2,86 tỷ m³).

Bảng 1. Hiện trạng tích trữ tại 03 hồ chứa thủy điện lớn

STT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mực nước hồ (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TB thời kỳ (2015-2025)
1	Ialy	515	514,99	1.037,1	1.036,6	922,1
2	PleiKrông	570	569,93	1.048,7	1.045,2	1.027,9
3	Sê San 4	215	214,85	893,3	885,4	791,9

⁸ Theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San (Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 13/02/2018)

STT	Tên hồ chứa	MNDBT (m)	Mức nước hồ (m)	Dung tích hồ (triệu m ³)		
				Dung tích toàn bộ	Dung tích ngày 01/01/2026	TB thời kỳ (2015-2025)
	Tổng			2.979,1	2.967,1	2.741,8



Hình 4. Dung tích 03 hồ chứa lớn đầu mùa cạn (ngày 01/01) một số năm điển hình 2016, 2020, 2025 và năm 2026

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC

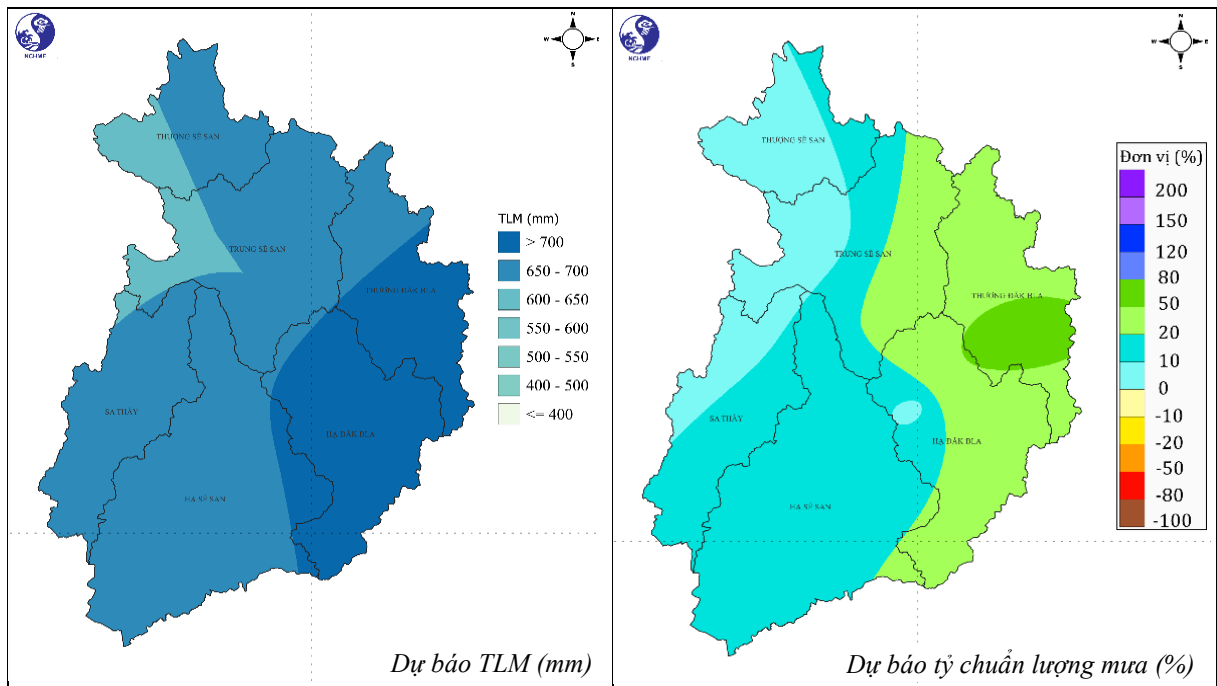
1. Xu thế thời tiết

Hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo trong 6 tháng tới, có khả năng chuyển dần và duy trì điều kiện trung tính với xác suất từ 60-75%, xác suất chuyển sang trạng thái La Nina ở mức từ 35-40% (từ tháng 01-3/2026) và dưới 15% (từ tháng 4-6/2026).

Nắng nóng trên khu vực có khả năng xuất hiện cục bộ từ khoảng cuối tháng 3 và tháng 4/2026, sau đó có khả năng gia tăng về cường độ và tần suất trong tháng 5-6/2026. Nhiệt độ trong mùa cạn năm 2026 phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

2. Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy

TLM trên LVS Sê San từ tháng 01-6/2026 phổ biến cao hơn TBNN từ 5-20%. Các tháng đầu năm 2026 có khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa.



Hình 5. Dự báo TLM từ tháng 01-6/2026 trên lưu vực

Tổng lượng dòng chảy từ tháng 01-6/2026 trên sông Pô Kô (hồ PleiKrông) có xu thế cao hơn TBTK khoảng 18%. Tổng lượng dòng chảy trên sông Sê San (hồ Ialy) có xu thế cao hơn TBTK khoảng 19%, ở mức tương đương TBTK (hồ Sê San 4). Riêng tổng lượng dòng chảy trên sông Đăk Bla có xu thế thấp hơn TBTK khoảng 30%.

3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất

Kết quả dự báo mực nước thời kỳ từ tháng 01-6/2026 trên lưu vực sông Sê San cho thấy:

- Đối với các TCN lỗ hồng (q): mực nước dự báo trong khoảng từ 2,6-10,8m, có xu thế dâng nhẹ với cùng kỳ năm 2025.
- Đối với các TCN bazan lỗ hồng (β_{qp} và B_{n2qp}): mực nước dự báo trong khoảng từ 2,2m đến 20,1m, có xu thế dâng nhẹ với cùng kỳ năm 2025.

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN

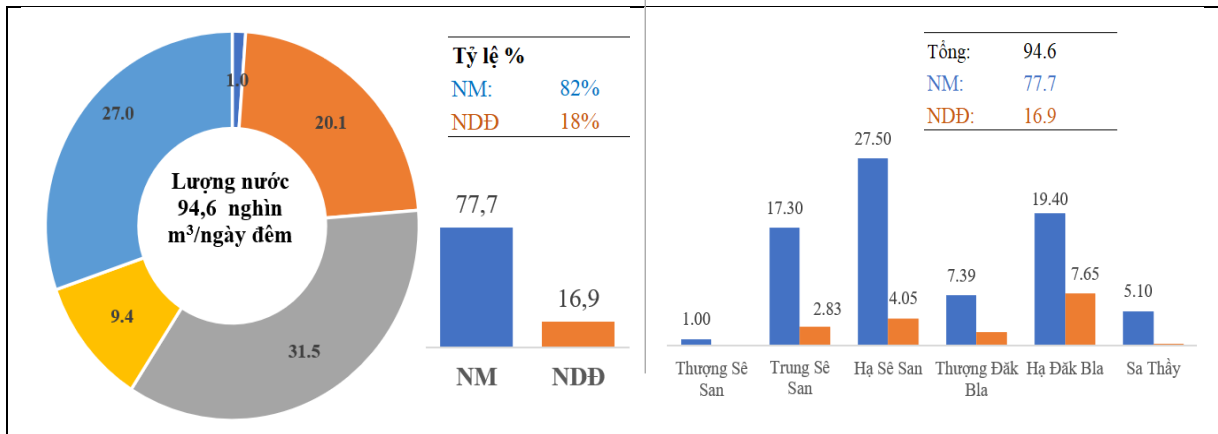
Nhu cầu về nguồn nước của một số ngành sử dụng nước chính trên lưu vực trong kỳ công bố KBNN như sau:

1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ từ tháng 01-6/2026 khoảng 21,8 triệu m^3 (tương ứng khoảng 120.400 m^3 /ngày đêm), trong đó, lượng nước được cấp qua các công trình khai thác nước tập trung khoảng 17,1 triệu m^3 (94.600 m^3 /ngày đêm); lượng nước cấp qua các công trình nhỏ lẻ, không tập trung khoảng 4,7 triệu m^3 /ngày đêm.

Các công trình cấp nước tập trung cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ khai thác nguồn nước mặt chiếm 82% và nước dưới đất chiếm 18%.

Ngoài ra, trên lưu vực còn rất nhiều công trình cấp nước tự chảy sử dụng nguồn nước mặt, các giếng khai thác nguồn nước dưới đất ở quy mô đơn lẻ và giếng khai thác nông thôn phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân.



Hình 6. Công trình và lượng nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ

2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp

Nhu cầu nước cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành dùng nước trên lưu vực, với tổng nhu cầu nước trong mùa cạn năm 2026 khoảng 425,6 triệu m³. Trong đó, hệ thống các công trình thủy lợi cấp khoảng 209 triệu m³ (đáp ứng khoảng 75% nhu cầu tưới lúa, 21% cây hàng năm khác và 17% cây lâu năm).

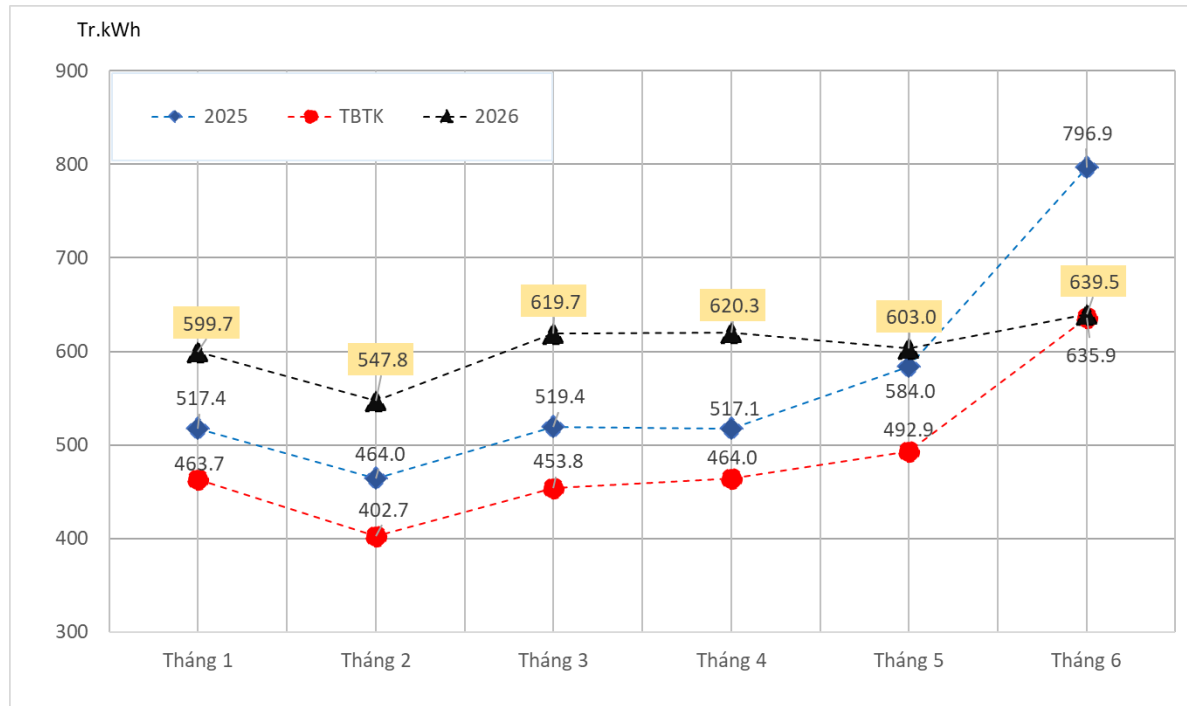
Phần diện tích đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm như cà phê, hồ tiêu,... chủ yếu được đáp ứng từ nguồn nước mưa và các công trình khai thác nước dưới đất và nước mặt nhỏ lẻ khác.

3. Nhu cầu nước cho thủy điện

Trên lưu vực có khoảng 51 nhà máy thủy điện với tổng công suất lắp máy khoảng 2.555 MW, trong đó 08 nhà máy thủy điện lớn⁹ với tổng công suất là 2.191 MW, chiếm 85,7% tổng công suất các nhà máy thủy điện trên lưu vực. Nhu cầu khai thác nước cho sản xuất thủy điện của 08 công trình nêu trên chiếm 70,6% tổng nhu cầu khai thác nước cho sản xuất thủy điện trên lưu vực.

Theo kế hoạch, tổng nhu cầu nước phục vụ sản xuất thủy điện của 08 nhà máy thủy điện từ tháng 01 đến tháng 6/2026 khoảng 18,95 tỷ m³ (tương đương sản lượng điện 3.630 triệu kWh), cao hơn 9,78% so với TBTK 2015-2025 (17,26 tỷ m³ tương đương 2.913 triệu kWh), cao hơn 3,39% so với cùng thời kỳ năm 2025 (18,33 tỷ m³ tương đương 3.398 triệu kWh).

⁹ Ialy (720MW) + Ialy mở rộng (360MW), Pleikrông (100MW), Sê San 3 (260MW), Sê San 3A (108MW), Sê San 4 (360MW), Sê San 4A (63 MW), Thượng Kon Tum (220MW)



Hình 7. Nhu cầu phát điện của 03 hồ chứa lớn trong mùa cạn năm 2026

IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC

Trên cơ sở thông tin, số liệu về hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước của các hồ chứa quan trọng, nguồn nước trên các tiểu vùng, trong TCN dưới đất, dự báo khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông, có thể nhận định khả năng nguồn nước trên lưu vực sông Sê San trong mùa cạn năm 2026 ở **“Trạng thái bình thường”**.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nước cấp cho các mục đích sử dụng và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng nhằm giảm thiểu rủi ro khả năng thiếu nước do việc khai thác, sử dụng nước không hiệu quả, lãng phí, việc đánh giá theo các vùng, các nguồn nước cụ thể như sau:

- Mức độ đáp ứng của nguồn nước của 03 hồ Ialy, Pleikrông, Sê San 4 cho nhu cầu phát điện, nhu cầu sử dụng nước khác ở hạ du, có xét đến yêu cầu duy trì dòng chảy hạ du sông Sê San.

- Mức độ đáp ứng của nguồn nước trên các tiểu vùng cho các nhu cầu sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp (nằm ngoài phạm vi điều tiết của 03 hồ Ialy, Pleikrông, Sê San 4).

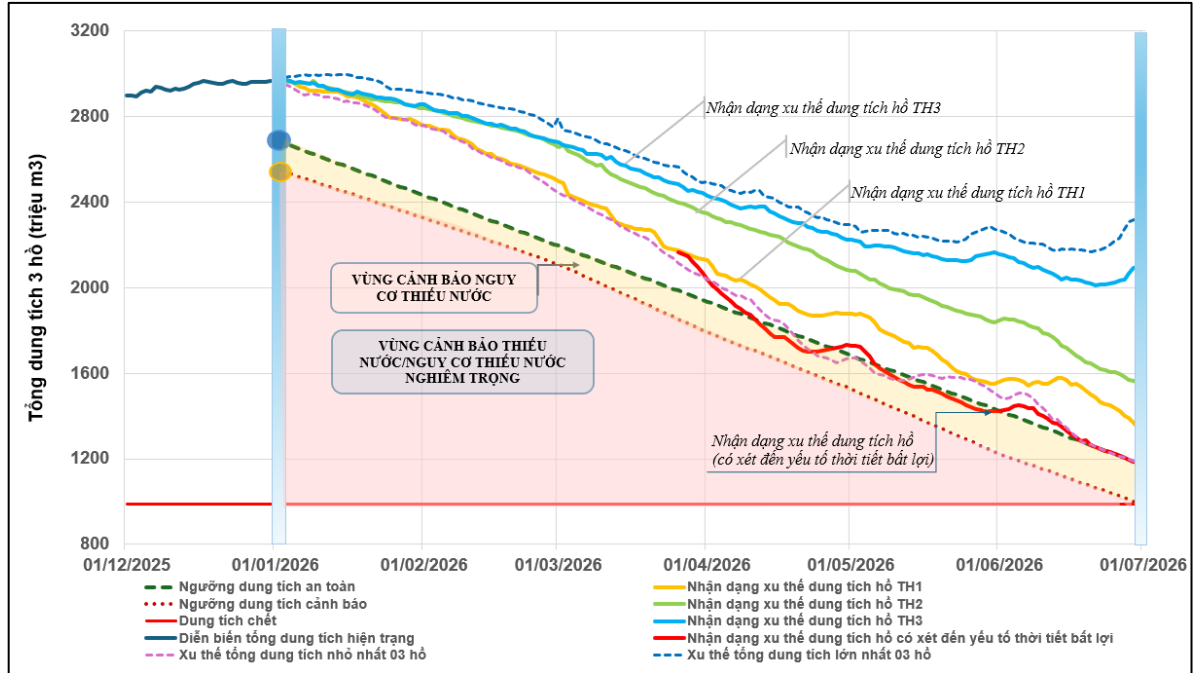
1. Đối với 03 hồ chứa thủy điện lớn trên lưu vực

Mức độ đáp ứng của 03 hồ chứa lớn trên lưu vực được đánh giá theo các trường hợp sau:

- *Trường hợp 1:* nhu cầu phát điện dự kiến, nhu cầu sử dụng nước khác ở hạ du và có xét đến yêu cầu duy trì dòng chảy ở hạ du sông Sê San phía Campuchia (hạ du hồ Sê San 4A) với lưu lượng liên tục không nhỏ hơn 195 m³/s.

- *Trường hợp 2:* nhu cầu phát điện dự kiến, nhu cầu sử dụng nước khác ở hạ du và có xét đến yêu cầu duy trì dòng chảy ở hạ du sông Sê San phía Campuchia (hạ du hồ Sê San 4A) với lưu lượng liên tục không nhỏ hơn $160 \text{ m}^3/\text{s}$.

- *Trường hợp 3:* nhu cầu phát điện dự kiến, nhu cầu sử dụng nước khác ở hạ du và có xét đến yêu cầu duy trì dòng chảy ở hạ du sông Sê San phía Campuchia (hạ du hồ Sê San 4A) với lưu lượng liên tục không nhỏ hơn $120 \text{ m}^3/\text{s}$.



Hình 8. Nhận định xu thế diễn biến tổng dung tích 03 hồ chứa

Như vậy, mặc dù về tổng thể thì nguồn nước của 03 hồ chứa cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát điện, nhu cầu sử dụng nước ở hạ du các hồ chứa và yêu cầu duy trì dòng chảy hạ du sông Sê San. Tuy nhiên, nếu phát điện gia tăng, lớn hơn đáng kể so với $195 \text{ m}^3/\text{s}$, thì vẫn có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu hụt nguồn nước, ảnh hưởng đến vấn đề bảo đảm an ninh năng lượng và an toàn của hệ thống công trình thủy điện trên lưu vực sông Sê San.

2. Đối với các tiểu vùng trên lưu vực sông Sê San

Trên cơ sở hiện trạng nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, hiện trạng cấp nước của hệ thống công trình thủy lợi, nhu cầu khai thác, sử dụng, dự báo diễn biến thời tiết, khí hậu trên lưu vực, nguồn nước trên 06 tiểu vùng thuộc lưu vực sông Sê San trong mùa cạn năm 2026 **cơ bản ở trạng thái bình thường**.

Tuy nhiên, với đặc điểm địa hình, hệ thống sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế và mùa khô kéo dài, lượng mưa ít, độ ẩm giảm mạnh, lượng bốc hơi lớn là các yếu tố bất lợi dẫn đến nguy cơ xuất hiện *tình trạng thiếu nước mang tính cục bộ có thể xảy ra ở một số khu vực*, đặc biệt là các khu vực có hệ thống công trình thủy lợi còn thiếu, chưa đồng bộ, hồ chứa

có dung tích nhỏ và các khu vực ngoài phạm vi cấp nước của hồ chứa phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước mưa, cụ thể như sau:

2.1. Tiểu vùng Thượng Đăk Bla

Toàn vùng hiện có 5 hồ chứa thủy lợi, trong đó các hồ đều có dung tích dưới 01 triệu m³. Trong các tháng 4, 5/2026, một số khu vực trên tiểu vùng có khả năng thiếu hụt lượng mưa do nắng nóng dẫn đến nguy cơ thiếu nước cấp cho sản xuất và sinh hoạt **tại xã Đak Somei, tỉnh Gia Lai và xã Kon Braih thuộc tỉnh Quảng Ngãi.**

Nguồn nước dưới đất trên tiểu vùng có tiềm năng khai thác tương đối hạn chế, tuy nhiên có thể khai thác với quy mô nhỏ trong các TCN để bổ sung, phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân tại các xã có nguy cơ thiếu nước nêu trên.

Ngoài ra, trên tiểu vùng có một số khu vực tại các xã Măng Đen, Măng Ri, tỉnh Quảng Ngãi có thể gia tăng khai thác nước dưới đất nếu có nhu cầu.

2.2. Tiểu vùng Hạ Đăk Bla

Toàn vùng hiện có 24 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 9 hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ trở lên đã tích được trên 96% dung tích toàn bộ (các hồ Đăk Loh, Đăk Yên, Đăk Loy, Đăk Trít, Đăk Sa Men, Đak Sơ Mei đã tích được 100% dung tích toàn bộ). Với dung tích trữ của các hồ chứa thủy lợi trên tiểu vùng và nhận định dòng chảy trong mùa cạn thì có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Tuy nhiên, trong các tháng mùa cạn, đặc biệt các tháng 4, 5/2026 do nắng nóng, thiếu hụt lượng mưa, một số khu vực nằm ngoài phạm vi cấp nước tưới của các hồ chứa thủy lợi, các khu vực chưa có công trình hồ chứa vẫn có nguy cơ thiếu hụt nguồn nước như tại các **xã Ia Hrun, Kon Gang, Pleiku, Thống Nhất, Biển Hồ, Chư Păh, Mang Yang, Ia Khuol thuộc tỉnh Gia Lai và các xã Đăk Rơ Wa, Kon Braih, Đăk Cấm thuộc tỉnh Quảng Ngãi.**

Trong đó, một số khu vực thuộc các xã *Chư Păh, Pleiku, Thống Nhất, Biển Hồ, Đăk Rơ Wa* nguồn nước dưới đất có tiềm năng khai thác tương đối tốt, có thể xem xét, gia tăng khai thác với quy mô công trình nhỏ đến vừa trong trường hợp cần thiết.

Ngoài ra, có thể gia tăng khai thác nước dưới đất tại một số khu vực khác thuộc các xã: *Đăk Đoa, Ia Băng, An Phú, Kon Giang thuộc tỉnh Gia Lai và Ia Chim, Ngọc Bay, Đăk Hà, Kon Tum, Đăk Bla thuộc tỉnh Quảng Ngãi.*

2.3. Tiểu vùng Thượng Sê San

Toàn vùng hiện có 4 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 02 hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ trở lên. Hiện trạng nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của vùng, một số vùng có khả năng thiếu hụt lượng mưa, tiềm ẩn nguy cơ thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2.4. Tiểu vùng Trung Sê San

Toàn vùng hiện có 45 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 9 hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ trở lên, về cơ bản đã tích được 100% dung tích toàn bộ có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Trong các tháng mùa cạn, đặc biệt vào tháng 5/2026 do nắng nóng, thiếu hụt lượng mưa, một số khu vực nằm ngoài phạm vi cấp nước tưới của các hồ chứa thủy lợi, các khu vực chưa có công trình hồ chứa vẫn có nguy cơ thiếu hụt nguồn nước tại các **xã Ngok Bay, Sa Bình, Đăk Hà thuộc tỉnh Quảng Ngãi**.

Nguồn nước dưới đất tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước nêu trên có tiềm năng khai thác tương đối tốt, có thể xem xét, gia tăng khai thác với quy mô công trình nhỏ đến vừa trong trường hợp cần thiết.

Ngoài ra, có thể gia tăng khai thác nước dưới đất tại một số khu vực khác thuộc các xã: **Đăk Tô, Đăk Mar thuộc tỉnh Quảng Ngãi**.

2.5. Tiểu vùng Hạ Sê San

Toàn vùng hiện có 54 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 6 hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ trở lên và theo quy hoạch dự kiến bổ sung các hồ Ia Kiâm 3, Làng Canh, Ia Rơ Dung. Hiện trạng nguồn nước trong các hồ chứa trên 01 triệu m³ đã tích được 100% so với dung tích toàn bộ, có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước thuộc phạm vi cấp nước.

Riêng hồ Biển Hồ B, mặc dù đã tích nước đạt 100% dung tích, tuy nhiên theo số liệu vận hành từ năm 2015 đến nay cho thấy có nhiều năm mực nước hồ nằm trong vùng hạn chế cấp nước (trong thời gian từ cuối tháng 3 đến hết tháng 5), một số năm phải sử dụng dung tích chết để cấp nước. Vì vậy, trong các tháng 4, 5/2026 nhất là khi xuất hiện nắng nóng kéo dài thì có nguy cơ thiếu hụt nguồn nước cấp cho nông nghiệp.

Ngoài ra, đối với một số khu vực nằm ngoài phạm vi cấp nước tưới của các hồ chứa thủy lợi, các khu vực chưa có công trình hồ chứa vẫn có nguy cơ thiếu hụt nguồn nước tại **xã Đăk Rơ Wa thuộc tỉnh Quảng Ngãi, các xã Ia Hrun, Thống Nhất, Biển Hồ, Chư Păh, Ia Phí, Ia Khuol thuộc tỉnh Gia Lai** trong các tháng mùa cạn, đặc biệt các tháng 4, 5/2026.

Trong đó, một số khu vực thuộc các xã *Đăk Rơ Wa, các xã Ia Hrun, Thống Nhất, Biển Hồ, Chư Păh*

Nguồn nước dưới đất trên tiểu vùng có tiềm năng khai thác tương đối tốt, trong đó, một số khu vực thuộc các xã *Đăk Rơ Wa, các xã Ia Hrun, Thống Nhất, Biển Hồ, Chư Păh* có thể xem xét, gia tăng khai thác với quy mô công trình nhỏ đến vừa trong trường hợp cần thiết.

Ngoài ra, có thể gia tăng khai thác nước dưới đất tại một số khu vực khác thuộc các xã: *Diên Hồng, Gào, Ia Đơk, Ia O, Ia Chia, Ia Dom, Ia Krái thuộc tỉnh Gia Lai*.

2.6. Tiểu vùng Sa Thầy

Toàn vùng hiện có 7 hồ chứa thủy lợi đều có dung tích dưới 1 triệu m³. Hiện trạng nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của vùng, tuy nhiên một số vùng vẫn có nguy cơ thiếu nước trong tháng 5/2026 do thiếu hụt lượng mưa như: ***xã Ya Ly và xã Sa Thầy thuộc tỉnh Quảng Ngãi***.

Trên tiểu vùng, nguồn nước dưới đất có tiềm năng khai thác tương đối hạn chế, tuy nhiên có thể khai thác với quy mô nhỏ trong các TCN để bổ sung, phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân tại các xã có nguy cơ thiếu nước nêu trên.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về tổng thể nguồn nước trên các tiểu vùng, các tầng chứa nước cơ bản ở **Trạng thái bình thường**, lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, nguồn nước trên lưu vực trong kỳ công bố kịch bản vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ tại một số vùng nếu không khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt trong các tháng dự báo xảy ra nắng nóng diện rộng (từ tháng 3 đến tháng 5/2026), thiếu hụt lượng mưa, lượng nước về các hồ chứa thiếu hụt so với TBTK hoặc gia tăng nhu cầu nước cho phát điện và một số vùng có số lượng công trình cấp nước, công trình thủy lợi còn thiếu, quy mô nhỏ, chưa được đầu tư hoàn chỉnh hoặc xuống cấp.

2. Kiến nghị

Để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, có phương án dự phòng cho thời kỳ nắng nóng diện rộng, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trên LVS Sê San trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

2.1. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và UBND cấp tỉnh trên LVS, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước¹⁰ theo nhu cầu sử dụng nước bình thường của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; kế hoạch được lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, tránh thất thoát, lãng phí, dự phòng nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước trong các tháng cuối mùa cạn.

2.2. Nâng cao khả năng đảm bảo nước cho các địa phương

2.2.1. Bộ Công Thương chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch vận hành các hồ chứa thủy điện đáp ứng nhu cầu nước sử dụng nước ở hạ du các hồ chứa trên cơ sở tuân thủ quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh kế hoạch huy động điện của các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông bảo đảm phù hợp với điều kiện, khả năng của nguồn nước và bảo đảm nguồn nước cấp cho hạ du đến cuối mùa cạn năm 2026.

2.2.2. Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh Gia Lai, Quảng Ngãi

- Tiếp tục rà soát khả năng, đánh giá hiệu quả lấy nước của các công trình thủy lợi; nâng cao năng lực tích trữ nước của hệ thống các hồ chứa thủy lợi, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu.

- Rà soát, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi có hiệu quả khai thác, sử dụng nước kém.

- Rà soát, nghiên cứu mở rộng phạm vi cấp nước hoặc điều chỉnh nhiệm vụ đối với các hồ chứa thủy lợi hiện có mà chưa khai thác hết khả năng tích trữ nước của công trình, ưu tiên cấp nước phục vụ sản xuất, dân sinh trong khu vực.

- Khẩn trương chỉ đạo việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa trên sông, suối¹¹ (ngoài danh sách các hồ, đập thuộc Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San) theo quy định tại khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước để bảo đảm việc khai thác, sử dụng nước hiệu quả, có xét đến việc chia sẻ nguồn nước cho khu vực xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Giám sát chặt chẽ yêu cầu xả dòng chảy về hạ du các hồ chứa thủy điện trên lưu vực, đặc biệt là hồ Thượng Kon Tum và các hồ chứa trên lưu vực.

- Nâng cấp, cải tạo mạng lưới cấp nước của nhà máy nước (NMN) Biển Hồ, NMN Sài Gòn-Pleiku thuộc tỉnh Gia Lai và NMN thị trấn Plei Kần, NMN

¹⁰ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP

¹¹ Nhiệm vụ này đã được giao cụ thể trong Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước (Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02/4/2024) và Bộ đã có nhiều Văn bản đơn đốc gồm: Văn bản số 3263/BTNMT-TNN ngày 23/5/2024, số 412/BTNMT-TNN ngày 17/01/2025 và số 5525/BNNMT-TNN ngày 14/8/2025 đề đơn đốc khẩn trương xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

thị trấn Đắk Tô thuộc tỉnh Quảng Ngãi; giảm tỷ lệ thất thoát nước trong hệ thống, đảm bảo cấp nước an toàn, ổn định cho người dân.

- Khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất; tăng cường giám sát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất, trong đó lưu ý việc khai thác nước dưới đất để tưới cho các cây công nghiệp (như các khu vực thuộc các xã Ia Grai, Đức Cơ, Ia Dom, tỉnh Gia Lai); có giải pháp khai thác luân phiên nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất, tránh việc khai thác nước dưới đất quá mức gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

2.3. Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ¹² cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp theo Phụ lục III, đề nghị UBND các tỉnh trên lưu vực sông:

- Đề nghị theo dõi chặt chẽ diễn biến nguồn nước để có biện pháp chủ động ứng phó phù hợp; có phương án để chủ động khai thác nguồn nước dưới đất tại một số khu vực có tiềm năng khai thác trên các tiểu vùng, đặc biệt là các xã có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ cấp cho sinh hoạt, sản xuất trong mùa cạn năm 2026 như nêu tại Phụ lục 3 kèm theo KBNN.

- Tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước cần đầu tư xây dựng hệ thống hồ chứa, đập dâng; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi; xây dựng, nâng cao năng lực cấp nước của các nhà máy cấp nước tập trung để đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân.

- Phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ và các công trình trữ nước quy mô hộ gia đình, công trình thu trữ nước trên đất dốc; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới, đồng thời rà soát, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm giảm nhu cầu sử dụng nước tưới tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Tăng cường điều tra, tìm kiếm, đánh giá các khu vực, nguồn nước dưới đất có tiềm năng bổ cập và khai thác để bố trí, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp tích trữ nước mưa, nước mặt, bổ sung nhân tạo nước dưới đất để phục vụ cấp nước trong mùa khô.

- Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với KBNN, có phương án ứng phó khi xảy ra hạn hán, thiếu nước¹³. Trong đó, có giải pháp cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước.

¹² Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

¹³ Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Đồng thời, nghiên cứu kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng tránh hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn nước,...

2.4. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Quản lý Tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật KBNN trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực, an ninh năng lượng.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai KBNN đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên lưu vực sông. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực hệ thống các hồ chứa thủy lợi, lập, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN.

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên các LVS, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước¹⁴.

d) Cục Khí tượng thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước đã được nhận định trong KBNN¹⁵.

¹⁴ Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước

đ) Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các đơn vị có liên quan để cung cấp, thông báo kịp thời các thông tin về vận hành, xả nước của các hồ Thượng Kon Tum, PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A cho phía Campuchia theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San.

2.5. Về bảo vệ nước dưới đất

- Đề nghị khẩn trương rà soát, phê duyệt và triển khai kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định của pháp luật, trong đó tập trung thực hiện: (i) rà soát, cập nhật danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh theo đúng quy định hiện hành; (ii) rà soát, xem xét đưa ra khỏi Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các khu vực, các tầng chứa nước có mực nước dưới đất đã phục hồi theo quy định, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sinh hoạt và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động khai thác nước dưới đất; (iii) rà soát, khoanh định và đánh giá các khu vực có nhu cầu và tiềm năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất; trên cơ sở đó nghiên cứu, xem xét triển khai áp dụng các mô hình bổ cập nhân tạo nhằm phục hồi các tầng chứa nước, đặc biệt tại các khu vực có mức độ phụ thuộc lớn vào nguồn nước dưới đất.

- Tăng cường giám sát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất, trong đó lưu ý việc khai thác nước dưới đất để tưới cho các cây công nghiệp; việc khai thác, sử dụng giếng khoan quy mô nhỏ, hộ gia đình để giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất.

- Có giải pháp khai thác luân phiên nguồn nước mặt và nguồn nước dưới đất, tránh việc khai thác nước dưới đất quá mức gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

¹⁵ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước và điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP

Phụ lục I
PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tiểu vùng	Phạm vi hành chính (tỉnh/xã/phường)	Diện tích (km ²)
1	Thượng Đăk Bla	Gia Lai (Đak Sơ Mei, Đăk Rong) Quảng Ngãi (Đăk Rve, Kon Braih, Đăk Pxi, Măng Ri, Măng Đen, Đăk Kôi, Măng Bút)	1.514
2	Hạ Đăk Bla	Gia Lai (Ia Hrun, Mang Yang, An Phú, Pleiku, Thống Nhất, Biền Hồ, Đak Sơ Mei, Đăk Rong, Ia Khuol, Diên Hồng, Đak Đoa, Ia Băng, K'Dang, Hội Phú, Chư Păh, Kon Gang) Quảng Ngãi (Đăk Rve, Đăk Bla, Đăk Hà, Đăk Rơ Wa, Kon Tum, Đăk Cẩm, Ngọc Bay, Đăk Ui, Ngọc Réo, Kon Braih, Ia Chim, Đăk Kôi)	1.886
3	Thượng Sê San	Quảng Ngãi (Xốp, Đăk Pék, Đăk Sao, Măng Ri, Đăk Plô, Đăk Môn, Đăk Tờ Kan, Dục Nông, Đăk Long)	1.051
4	Trung Sê San	Quảng Ngãi (Đăk Hà, Bờ Y, Đăk Mar, Kon Đào, Ngọc Bay, Đăk Sao, Đăk Ui, Đăk Pxi, Sa Loong, Măng Ri, Ngọc Tụ, Tu Mơ Rông, Đăk Kôi, Đăk Tờ Kan, Sa Bình, Đăk Tô, Dục Nông)	2.361
5	Hạ Sê San	Gia Lai (Ia Phí, Ia O, Ia Krái, Ia Ly, Ia Hrun, Ia Chia, Ia Dok, Ia Nan, Ia Dom, Thống Nhất, Biền Hồ, Ia Krêl, Đức Cơ, Gào, Ia Grai, Ia Khuol, Diên Hồng, Hội Phú, Chư Păh) Quảng Ngãi (Ia Tơi, Sa Thầy, Đăk Rơ Wa, Ngọc Bay, Sa Loong, Ia Chim, Rờ Koi, Ya Ly, Mô Rai, Sa Bình)	3.132
6	Sa Thầy	Quảng Ngãi (Ia Tơi, Sa Thầy, Sa Loong, Rờ Koi, Ia Đal, Ya Ly, Mô Rai)	1.504
	Tổng cộng		11.450

Phụ lục II
DANH SÁCH HỒ CHỨA THỦY LỢI
(Quy mô dung tích toàn bộ từ 1 triệu m³ trở lên)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Thuộc tiêu vùng	Mức nước hồ		Dung tích hồ (tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (tr.m ³)
		Xã, phường	Tỉnh		MNDBT	MNC	Toàn bộ	Hữu ích	
1	Đắk Kan	Sa Loong	Quảng Ngãi	Trung Sê San	648	644,2	1,771	1,387	1,77
2	Đắk Loh	Ngọc Réo	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	623,5	618	4,0	2,7	4,00
3	Đắk Uy	Đắk Ui	Quảng Ngãi	Trung Sê San	640,3	625	29,51	25,84	29,34
4	Đắk Yên	Đắk Rơ Wa	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	556,7	544,3	6,33	5,95	6,33
5	Đắk Rơn Ga	Đắk Tô	Quảng Ngãi	Trung Sê San	614,05	608,5	6,552	4,032	6,47
6	Ia Bang Thượng	Đắk Rơ Wa	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	628,14	619	1,879	1,85	1,81
7	Đắk Chà Mòn I	Đắk Rơ Wa	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	564,3	554,2	1,46	1,38	1,42
8	Đắk Loy	Phường Đắk Cấm	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	646,4	644,5	1,481	1,054	1,48
9	Hồ 6A	Đắk Mar	Quảng Ngãi	Trung Sê San	638,2	631,1	1,73	1,55	1,73
10	Đắk Trít	Đắk Hà	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	572,18	565,5	1,30	1,112	1,30
11	Đắk Hơ Niêng	Bờ Y	Quảng Ngãi	Trung Sê San	665,05	661,8	1,458	1,025	1,45
12	Cà Sâm	Đắk Hà	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	560	553	1,28	1,22	1,27

TT	Tên hồ	Vị trí hành chính		Thuộc tiểu vùng	Mức nước hồ		Dung tích hồ (tr.m ³)		Dung tích trữ ngày 01/01/2026 (tr.m ³)
		Xã, phường	Tỉnh		MNDBT	MNC	Toàn bộ	Hữu ích	
13	Đắk Prông	Sa Bình	Quảng Ngãi	Hạ Sê San	546	537,4	1,57	1,49	1,56
14	Đắk Prông	Đắk Ui	Quảng Ngãi	Trung Sê San	709,6	699	1,924	1,814	1,92
15	Đắk Trang	Đắk Tờ Kan	Quảng Ngãi	Trung Sê San	808,93	787,5	1,030	1,02	1,03
16	Đắk Sa Men	Ngọc Bay	Quảng Ngãi	Hạ Đắk Bla	531	525,5	1,06	1,0	1,06
17	Đắk Hơ Na	Dục Nông	Quảng Ngãi	Trung Sê San	657,6	652	1,009	0,780	1,01
18	Tân Sơn	Biển Hồ	Gia Lai	Hạ Sê San	780,5	764,8	4,40	4,25	4,40
19	Biển Hồ B	Biển Hồ	Gia Lai	Hạ Sê San	745	738	12,4	10,09	12,5
20	Ia Hrungh	Ia Hrungh	Gia Lai	Hạ Sê San	629,7	622,5	2,09	1,58	2,09
21	Đak Sơ Mei	Đắk Somei	Gia Lai	Hạ Đắk Bla	632,2	622,9	3,377	2,952	3,37
22	Ia Pếch	Ia Krái	Gia Lai	Hạ Sê San	-	-	2,39	-	2,39
23	Ia Zan	Ia Dok	Gia Lai	Hạ Sê San	-	-	1,00	-	1,00

Ghi chú: "-" các hồ không có dữ liệu

Phụ lục III
CÁC VÙNG, KHU VỰC CÓ NGUY CƠ THIẾU NƯỚC

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

TT	Tiểu vùng	Tỉnh	Xã, phường
1	Thượng Đăk Bla	Gia Lai	Đak Sơ Mei
		Quảng Ngãi	Kon Braih
2	Hạ Đăk Bla	Quảng Ngãi	Đăk Rơ Wa, Đăk Cầm, Kon Braih
		Gia Lai	Ia Hrungh, Mang Yang, Pleiku, Thống Nhất, Biển Hồ, Ia Khur, Chư Păh, Kon Gang
3	Trung Sê San	Quảng Ngãi	Đăk Hà, Ngọc Bay, Sa Bình
4	Hạ Sê San	Quảng Ngãi	Đăk Rơ Wa
		Gia Lai	Ia Phí, Ia O, Ia Hrungh, Thống Nhất, Biển Hồ, Ia Khur, Chư Păh
5	Sa Thầy	Quảng Ngãi	Sa Thầy, Ya Ly

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC	2
1. Hiện trạng nguồn nước mưa, nước mặt.....	2
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất	3
3. Hiện trạng tích nước của các hồ chứa	4
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY, LƯỢNG NƯỚC TÍCH TRỮ TRONG CÁC HỒ CHỨA NƯỚC LỚN, QUAN TRỌNG; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC	6
1. Xu thế thời tiết.....	6
2. Xu thế diễn biến lượng mưa, dòng chảy	6
3. Mức nước trong các tầng chứa nước dưới đất	7
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN	7
1. Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	7
2. Nhu cầu nước cho nông nghiệp.....	8
IV. NHẬN ĐỊNH TRẠNG THÁI CỦA NGUỒN NƯỚC	9
1. Đối với 03 hồ chứa thủy điện lớn trên lưu vực	9
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	13
1. Kết luận	13
2. Kiến nghị.....	13
Phụ lục I.....	1
Phụ lục II	2
Phụ lục III.....	4